

Số: 1317/TB-BVĐKTT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG
Gói thầu: Gói thầu số 1: Hoá chất xét nghiệm năm 2025 - 2026 thuộc kế hoạch
lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất xét nghiệm
năm 2025 -2026 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì

Kính gửi: - Công ty TNHH thiết bị y tế Hamemy;
- Công ty TNHH y tế Đặng Gia;
- Công ty TNHH thiết bị Minh Tâm;
- Công ty TNHH kỹ thuật Thanh Hà.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1314/QĐ-BVĐKTT ngày 16/12/2025 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu: Gói thầu số 1: Hoá chất xét nghiệm năm 2025 - 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất xét nghiệm năm 2025 -2026 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì.

Bệnh viện đa khoa Thanh Trì thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu: Gói thầu số 1: Hoá chất xét nghiệm năm 2025 - 2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất xét nghiệm năm 2025 -2026 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì, với những nội dung như sau:

1. Danh sách nhà thầu, tổng số mặt hàng và giá trị trúng thầu:

STT	Mã phân (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2500451763	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY	0103657372	747.689.985	365 ngày	365 ngày	
2	PP2500451764	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐẶNG GIA	0317031173	684.509.000	365 ngày	365 ngày	
3	PP2500451765	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	0101268476	526.947.939	365 ngày	365 ngày	
4	PP2500451766	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HÀ	0101877171	214.718.490	365 ngày	365 ngày	
5	PP2500451767	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐẶNG GIA	0317031173	853.088.000	365 ngày	365 ngày	

(có danh mục hàng hoá chi tiết kèm theo).

2. Danh sách nhà thầu không trúng thầu: không
 3. Thời gian tiến hành hoàn thiện hợp đồng và ký kết cung ứng với Bệnh viện, cụ thể như sau:
 - Thời gian: đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2025
 - Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa Thanh Trì - Số 1 đường Tứ Hiệp, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
- Bệnh viện đa khoa Thanh Trì thông báo đến nhà thầu được biết để thực hiện.

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu: VT, KD, P.TCKT.



GIÁM ĐỐC

Hồ Quang Tuấn

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HOÁ TRÚNG THẦU

Gói thầu: Gói thầu số 1: Hoá chất xét nghiệm năm 2025 - 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐKTT ngày tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì)

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
1	PP2500451763 - Phần I. Hoá chất sinh hoá														vn0103657372	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.1	Hoá chất định lượng Albumin	Albumin fluid Mono	AF01000100	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Succinate pH 4.2: 75 mmol/L Bromocresolgreen: 0.15 mmol/L Brij 35 Detergent: 2g/L Standard : 4 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 4x100ml + 1x3ml chuẩn	Hộp	R1: 4x100ml + 1x3ml chuẩn	230000171/P CBB-HN	3	1.890.000	5.670.000	vn0103657372	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.2	Hóa chất định lượng Amylase	alpha-Amylase EPS Fluid 5+1 liquid IFCC	AF04000060	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer Hepes-Buffer pH 7.1: 80mmol/L Sodium chloride: 40mmol/L Magnesium chloride: 8 mmol/L α-Glucosidase: ≥ 2 KU/L Sodium azide: 0.09% Starter Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 2x50ml + 1x20ml	Hộp	R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	230000168/P CBB-HN	5	6.249.915	31.249.575	vn0103657372	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.3	Hóa chất định lượng GPT (ALT)	GPT (ALAT) IFCC FLUID (5+1)	GF05000120	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.5 (25đC): 70.0 mmol/L L-Alanine: 410.00 mmol/L LDH: ≥ 1.7 U/mL Starter NADH: 0.3 mmol/L α-Ketoglutarate: 18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	230000078/P CBB-HN	7	5.775.840	40.430.880	vn0103657372	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GTNK	Khối lượng	Đơn giá từng thùng (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
1.4	Hóa chất định lượng GOT(AST)	GOT (ASAT) IFCC fluid (5+1)	GFO4000 120	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer Ph 7.8 (300C): 80.0 mmol/L L-Aspartate: 200.00 mmol/L LDH: ≥ 1.6 U/mL MDH: ≥ 0.5 U/mL Starter NADH: 0.18 mmol/L α -Ketoglutarate: 12 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	Hộp	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml	230000082/P CBB-HN	7	5.775.840	40.430.880	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.5	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Bilirubin direct Vanadate	BFO7917 050	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Tartrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeta vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	230000170/P CBB-HN	5	4.519.200	22.596.000	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.6	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Centrocal	CCAL020	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Huyết thanh hiệu chuẩn đóng gói đưa trên huyết thanh người. Centrocal được dùng để chuẩn trên máy phân tích sinh hóa Hiệu chuẩn các chỉ số: Total acid phosphatase, Non-prostatic phosphatase, Albumin, ALk. Phosphatase, ALT / GPT, α -Amylase total, α -Amylase pancreatic, AST / GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Creatinine, Glucose, GGT, GLDH, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein total, Triglycerides, Uric Acid, Ure Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1x3ml	Lọ	1x3ml	230000031/P CBB-HN	8	919.905	7.359.240	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
1.7	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Centronorm	CNORM020	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người: Xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1x5ml	Lọ	1x5ml	230000032/P CBB-HN	16	804.930	12.878.880	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.8	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Centropath	CPATH020	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Huyết thanh đông khô được dùng để kiểm tra các giá trị mức thường đa thông số dựa trên huyết thanh người: Centronorm được xác định cho các thông số sau: Total Acid Phosphatase, Albumin, Aldolase, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase total, α-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, BUN, Calcium, Chloride, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-NAC, Copper, Creatinine, GGT, Glucose, GLDH, HBDH, IgA, IgG, IgM, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate inorganic, Potassium, Sodium, Total Protein, Transferrin, Triglycerides, TIBC, Urea, Uric Acid, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1x5ml	Lọ	1x5ml	230000034/P CBB-HN	16	804.930	12.878.880	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐK/LH/ Số GP/NK	Khối lượng	Đơn giá (trung bình VND)	Thành tiền (VND)	Mã định danh	Nhà thầu
1.9	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Cholesterol CHOD/PAP Monoreagent	CF03000 100	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/L Phenol: 25.0 mmol/L Peroxidase: > 5.0 KU/L Cholesterol esterase: > 150.0 U/L Cholesterol oxidase: > 100.0 U/L Sodium azide: < 0.01% Standard: 200mg/dl (5.17 mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml+1x3ml	Hộp	R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	230000171/P CBB-HN	8	5.199.915	41.599.320	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.10	Hóa chất định lượng Creatinin	Creatinine Jaffe kin. fluid (5+1)	CF05917 084	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Thuốc thử A NaOH: 187.8 mmol/L Phosphate: 7.5 mmol/L Thuốc thử B Picric acid: 8.73 mmol/L (Standard: 2mg/dl (176.8 µmol/l)) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 6x67ml + R2: 6x17ml	Hộp	R1: 6x67ml + R2: 6x17ml	230000170/P CBB-HN	8	4.620.945	36.967.560	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.11	Hóa chất định lượng CRP	CRP	CF17000 060	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer R1 Phosphate buffer: pH=7.43 PEG: 40g/L Sodium azide: 0.95 g/L Antibody R2 Phosphate buffer: pH = 7.43 Polyclonal goat anti-human CRP Sodium azide: 0.95 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 2x25ml + R2: 1x10ml	Hộp	R1: 2x25ml + R2: 1x10ml	230000174/P CBB-HN	15	4.349.940	65.249.100	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.12	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm định lượng CRP	CRP Control hiên	CF17CH	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đậm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1ml/Lọ	Lọ	1x1ml	230000174/P CBB-HN	9	1.417.920	12.761.280	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.13	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm định lượng CRP	CRP Control low	CF17CL	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần: là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người với dung dịch muối đậm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1ml/Lọ	Lọ	1x1ml	230000174/P CBB-HN	9	1.417.920	12.761.280	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Mã định danh	Nhà thầu
1.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	CRP Calibrationset	CF17CS	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần Chất chuẩn là sự pha loãng từ huyết tương và dịch màng phổi người chứa CRP mức cao với dung dịch muối đệm phosphate CRP (mg/dl) Calibrator 1: 0.69 Calibrator 2: 1.40 Calibrator 3: 2.91 Calibrator 4: 10.90 Calibrator 5: 21.80 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5x1ml	230000174/P CBB-HN	9	5.399.940	48.599.460	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.15	Hóa chất định lượng GGT	Gamma-GT-3-Carboxy Fluid 5+1	GF01000 060	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/L Glycylglycine: 150 mmol/L Sodium azide: 0.1 % Starter L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	Hộp	R1: 2x50ml + R2: 1x20ml	230000168/P CBB-HN	7	2.659.965	18.619.755	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.16	Hóa chất định lượng Glucose	Glucose GOD/PAP Fluid Monoreagent	GF03000 100	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Phosphate buffer pH 7.5: 0.1 mol/L 4- Aminophenazone: 0.3 mmol/L Phenol: 1 mmol/L Glucose oxidase: >20.0 KU/L Peroxidase: > 1.5 KU/L Stabilizers (Standard: 100 mg/dl) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + R2: 3ml chuẩn	Hộp	R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	2300000171/P CBB-HN	15	2.469.915	37.048.725	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.17	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	HDL-Cholesterol fluid homogeneous	CF04917 080-1X	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/L 4-Aminopyridine: 0.9 mmol/L Peroxidase: 2.4 KU/L Ascorbat oxidase: 2.7 KU/L Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper Reagent 2 Cholesterolesterase: 4 KU/L Cholesteroxidase: 20 KU/L F-DAOS: 0.8 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 1x60ml + R2: 1x20ml	Hộp	1x60ml + 1x20ml	2500001881/P CBB-HN	15	6.223.980	93.359.700	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐK/LH/ Số GPK	Khối lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
1.18	Hoà chất định lượng Protein toàn phần	Protein total fluid Mono	PF040001 00	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Monoreagent Potassium iodide: 30 mmol/L Potassium sodium tartrate: 20 mmol/L Sodium hydroxide: 570 mmol/L Copper sulphate : 10 mmol/L (Standard: 4 g/dL) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	230000080/P CBB-HN	2	2.205.000	4.410.000	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.19	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	System Clean AU	OSCO200 0	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần: Sodiumhydroxide and ethoxylated alcohol. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1x2L	Can	1x2L	230000100/P CBA-HN	10	4.977.000	49.770.000	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.20	Hoà chất định lượng Bilirubin toàn phần	Bilirubin total Vanadate	BF08917 050	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Reagent 1 Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/L Detergent Reagent 2 Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/L Sodiummeca vanadate: 4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách : R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	Hộp	R1: 4x40ml + R2: 4x10ml	230000170/P CBB-HN	5	4.519.200	22.596.000	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.21	Hoà chất định lượng Triglycerid	Triglycerides fluid Mono	TF010001 00	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Chất thử đơn Pipes Buffer pH 7.0: 40 mmol/L 4-Chlorophenol: 5 mmol/L Magnesium ion: 5 mmol/L ATP: 1 mmol/L Peroxidase: ≥1 U/mL Glycerol kinase: ≥1 U/mL 4-aminantipyrene: 0.4 mmol/L Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/mL Sodium azide: 0.05% Detergents (Standard : 200 mg/dL hoặc ≥2.28 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	Hộp	R1: 4x100ml + 3ml chuẩn	250001879/P CBB-HN	7	6.349.980	44.449.860	vn01036573 72	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn chủ sở hữu	Năm sản xuất	Xuất xứ (Quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐK/LH/Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
1.22	Hoá chất định lượng Ure	Urea UV Fluid 5 + 1	UF01000120	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer TRIS buffer pH 8.1 (20 độ C): 50 mmol/L α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/L Urease : ≥ 1000 U/L Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/L Starter NADH: 0.18 mmol/L Standard: (8.35 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	230000171/P CBB-HN	9	5.433.750	48.903.750	vn0103657372	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
1.23	Hoá chất định lượng Acid Uric	Uric acid PAP fluid 5+1	UF02000120	Hãng chủ sở hữu: Centronic GmbH	2025 trở về sau	Đức	Centronic GmbH	Thành phần, nồng độ Buffer Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/L 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/L Detergents: 2 g/L PAP: 4.5 mmol/L Uricase: 3 U/mL POD : 40 U/mL Stabilizers (Standard: 6 mg/dL (357 μ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	Hộp	R1: 4x100ml + R2: 1x80ml + 3ml chuẩn	230000081/P CBB-HN	7	5.299.980	37.099.860	vn0103657372	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ HAMEMY
2	PP2500451764 - Phần II. Hoá chất HbA1c và điện giải đồ													684.509.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Eluent A	557-240V1	Eluent A	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV $\leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%-6.0%. Thành phần chính: NaCl : 20mmol/L Phosphate: 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Túi 950ml	Túi	Túi 950ml	210000666/P CBA-HN	26	5.313.000	138.138.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trung đầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
2.2	Hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Eluent B	557-241V1	Eluent B	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của 10 là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%-6.0%. Thành phần chính: NaCl: 170mmol/L Phosphate: 40mmol/L Perserver < 0.5m/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Túi 700ml	Túi	Túi 700ml	210000666/P CBA-HN	10	5.233.000	52.330.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA
2.3	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Glycoylated Hemoglobin (HbA1c) Control Kit	557-935	Glycoylated Hemoglobin (HbA1c) Control Kit	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Hydrat sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp (L1: 3x0.1ml + L2: 3x0.1ml)	Hộp	Hộp (L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)	220000339/P CBB-HN	4	4.567.500	18.270.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA
2.4	Cột sắc ký	Chromatograph column	557-247	Chromatograph column	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4,6x30 mm, 5mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 1 chiếc	Hộp	Hộp 1 chiếc	220000339/P CBB-HN	1	24.924.000	24.924.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA
2.5	Phin lọc	Column filter	557-249	Column filter	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo bằng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Túi 1 chiếc	Túi	Túi 1 chiếc	220000339/P CBB-HN	2	2.864.000	5.728.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA
2.6	Dung dịch ly giải hồng cầu	Hemolysis	557-243V7	Hemolysis	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ ($n = 20$), độ chính xác của 10 là $\leq 6\%$ ($n = 3$). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer: 20mmol/L Sodium chloride: 20mmol/L Surfactant: 0.05m/L Perserver < 0.5 m/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 1348:2016 Quy cách đóng gói: Can: 2300ml	Can	Can 2300ml	220000587/P CBB-HN	26	5.118.000	133.068.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cần hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Mã định danh	Nhà thầu
2.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Glycosylated Hemoglobin (HbA1c) Calibrator Kit	557-936		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp (L1: 3x0.1ml + L2: 3x0.1ml)	Hộp	Hộp (L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml)	220000317/P CBB-HN	2	4.567.500	9.135.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.8	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Cl electrode	204-140		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 1 chiếc	Hộp	Hộp 1 chiếc	220000318/P CBB-HN	1	4.700.000	4.700.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.9	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	K electrode	204-139		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 1 chiếc	Hộp	Hộp 1 chiếc	220000318/P CBB-HN	1	4.700.000	4.700.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.10	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Na electrode	204-138		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 1 chiếc	Hộp	Hộp 1 chiếc	220000318/P CBB-HN	1	4.700.000	4.700.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	ISE Fluid pack (Na, K, Cl, Ca, pH)	204-122V		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K ⁺ 4 mmol/L, Na ⁺ 140 mmol/L, Cl ⁻ 100 mmol/L, Ca ²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K ⁺ 8 mmol/L, Na ⁺ 110 mmol/L, Cl ⁻ 70 mmol/L, Ca ²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Quy cách đóng gói: Hộp (Cal A: 650ml + Cal B: 200ml) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Hộp	Hộp (Cal A: 650ml Cal B: 200ml)	220000318/P CBB-HN	30	8.402.000	252.060.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.12	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Deproteinizer	204-128V1		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 3x2ml	Hộp	Hộp 3x2ml	220002625/P CBA-HN	2	1.512.000	3.024.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.13	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Probe cleaning solution	204-131V4		2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 10x5ml	Hộp	Hộp 10x5ml	220002625/P CBA-HN	4	2.153.000	8.612.000	VN03170311 73	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trạng thái (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
2.14	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	QC Solution	204-123V3	QC Solution	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Vật liệu kiểm soát Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói: Hộp 10x1ml	Hộp	Hộp 10x1ml	220000318P CBB-HN	10	2.323.000	23.230.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
2.15	Dây bơm máy điện giải	Pump tubing for Electrolyte analyzer	557-248V	Pump tubing for Electrolyte analyzer	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Dây bơm dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016	Cái	Túi 1 chiếc	210000699P CBA-HN	1	1.890.000	1.890.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
3	PP2500451765 - Phần III. Hoá chất miễn dịch													526.947.939	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.1	Dung dịch rửa dòng máy DxI	IVD đệm dùng cho xét nghiệm miễn dịch	A16793	Chủng loại: UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II. Quy cách: Hộp 10L	Từ năm 2025 trở đi	Trung Quốc	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri aзи 0,1% và < 0,05% khối lượng phân tử của: 5-chloro-2- methyl-4- isothiazolin-3-one (3:1). Quy cách đóng gói: Hộp 10L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 10L	220001647P CBA-HN	18	2.100.000	37.800.000	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.2	Định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	33210	Chủng loại: ACCESS AFP Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100test)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Phạm vi phân tích: 0,5-3.000 ng/mL [0,41-2,478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuần từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 2x50test (Hộp 100test). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 2x50test (Hộp 100test)	2400238DKL H/BYT-HTTB	3	4.888.800	14.666.400	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.3	Chất chuẩn AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	33215	Chủng loại: ACCESS AFP CALIBRATO RS Quy cách: Hộp 7x2.5mL (Hộp 17.5ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 7x2.5mL (Hộp 17.5ml) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 7x2.5mL (Hộp 17.5ml)	2400238ĐKLH/ BYT-HITB	3	3.259.725	9.779.175	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.4	Định lượng Free T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	33880	Chủng loại: ACCESS FREE T4 Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100test)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 2x50test (Hộp 100test) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 2x50test (Hộp 100test)	220001279/P CBB-BYT	15	2.614.500	39.217.500	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐK/LH/ Số GP/NK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.5	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	33885	Chủng loại: ACCESS FREE T4 CALIBRATOR RS Quy cách: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)	220001279/P CBB-BYT	4	3.260.250	13.041.000	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.6	Định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	387687	Chủng loại: ACCESS GI MONITOR Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100test)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Phạm vi phân tích: 0,8-2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở đề, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photopataza kiểm soát kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, đề, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 2x50test (Hộp 100test). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 2x50test (Hộp 100test)	2403137DKL H/BYT- HTTB	1	9.586.500	9.586.500	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.7	Chất chuẩn CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	387688	Chủng loại: ACCESS GI MONITOR CALIBRATOR RS Quy cách: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6x2,5mL (Hộp 15ml)	2403137DKL H/BYT- HTTB	1	8.019.900	8.019.900	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.8	Công thức phân ứng, dùng cho máy Access 2	IVD là giếng phân ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	81901	Chủng loại: Immunoassay System Reaction Vessels Quy cách: Hộp 16x98 cái (Hộp 1568 cái)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Greiner Bio-One North America Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1ml. Quy cách đóng gói : Hộp 16x98 cái (Hộp 1568 cái). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 16x98 cái (Hộp 1568 cái)	240000704/P CBA-HN	12	3.918.432	47.021.184	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.9	Cơ chất phát quang	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	81906	Chủng loại: ACCESS SUBSTRATE Quy cách: Hộp 4x130mL (Hộp 520ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt. Quy cách đóng gói : Hộp 4x130mL (Hộp 520ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 4x130mL (Hộp 520ml)	220000937/P CBA-HN	7	10.810.800	75.675.600	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.10	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	81910	Chủng loại: ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION Quy cách: Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Quy cách đóng gói : Hộp 6x4mL (Hộp 24ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6x4mL (Hộp 24ml)	190000865/P CBA-HN	2	1.632.960	3.265.920	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.11	Định lượng Total T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	33830	Chủng loại: ACCESS TOTAL T3 Quy cách: Hộp 2x50test (Hộp 100test)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2-12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl). Quy cách đóng gói : Hộp 2x50test (Hộp 100test). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 2x50test (Hộp 100test)	220001165/P CBB-BYT	15	3.259.200	48.888.000	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.12	Chất chuẩn Total T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	33835	Chủng loại: ACCESS TOTAL T3 CALIBRATOR RS Quy cách: Hộp 6x4mL (Hộp 24mL)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Quy cách đóng gói: Hộp 6x4mL (Hộp 24mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6x4mL (Hộp 24mL)	220001165/P CBB-BYT	4	4.238.640	16.954.560	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.13	Định lượng TSH (3rd IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	B63284	Chủng loại: ACCESS TSH (3rd IS) Quy cách: Hộp 2x100test (Hộp 200test)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotec h SAS, Pháp	Phạm vi phân tích: 0,005-50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 2x100test (Hộp 200test). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 2x100test (Hộp 200test)	2100165DKL H/BYT-TB-CT	7	5.216.400	36.514.800	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLI/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.14	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	B63285	Chủng loại: ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATOR RS Quy cách: Hộp 6x2.5mL (Hộp 15ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotec h SAS, Pháp	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1, S2, S3, S4, S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Quy cách đóng gói: Hộp 6x2.5mL (Hộp 15ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6x2.5mL (Hộp 15ml)	2100165DKL H/BYT-TB-CT	3	2.614.500	7.843.500	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.15	Dung dịch rửa máy hàng ngày	IVD là dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy	81911	Chủng loại: CONTRAD 70 Quy cách: Bình 1L (Bình 1000ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Polysciences, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thành phần: Là một Dung dịch nhầy có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiểm tan. Quy cách đóng gói: Bình 1L (Bình 1000ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bình	Bình 1L (Bình 1000ml)	230001312/P CBA-HIN	1	3.360.000	3.360.000	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.16	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	OIM-101	Chủng loại: MAS Omni IMMUNE. Quy cách: Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phản tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách đóng gói: Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml)	2402462DKL H/BYT-HTTB	2	15.416.100	30.832.200	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	OIM-202	Chủng loại: MAS Omni IMMUNE. Quy cách: Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phản tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách đóng gói: Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml)	2402462DKL H/BYT-HTTB	2	15.416.100	30.832.200	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	OIM-303	Chủng loại: MAS Omni IMMUNE. Quy cách: Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml)	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phản tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Quy cách đóng gói: Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	Hộp 6 lọ x 5 ml (Hộp 30 ml)	2402462DKL H/BYT-HTTB	2	15.416.100	30.832.200	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.19	Dung dịch rửa máy hàng ngày	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	81912	Chủng loại: CITRANOX Quy cách: Bình 1 gallon	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Alconox, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Dung dịch rửa máy hàng ngày có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Citranox không chứa phosphate. Quy cách đóng gói: Bình 1 gallon. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bình	Bình 1 gallon	240000700/P CBA-HN	1	5.825.400	5.825.400	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.20	Hoà chất định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	33200	Chủng loại: ACCESS CEA Quy cách: Hộp 2x50test	Từ năm 2025 trở đi	Pháp	BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu "sandwich". Dải đo: xấp xỉ 0,1-1000 ng/mL. Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ: MAB (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất công hợp MAB (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphate, protein (chuột, bò). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: Quy cách đóng gói: Hộp 2x50test	Hộp	Hộp 2x50test	2301725DKL H/BYT- HTTB	2	7.169.400	14.338.800	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.21	Hoà chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	33205	Chủng loại: ACCESS CEA CALIBRATOR RS Quy cách: Hộp 6x2,5mL	Từ năm 2025 trở đi	Pháp	BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphate, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 6x2,5mL	Hộp	Hộp 6x2,5mL	2301725DKL H/BYT- HTTB	2	4.888.800	9.777.600	vn01012684 76	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
3.22	Hóa chất định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	387620	Chủng loại: ACCESS BR MONITOR Quy cách: Hộp 2x50test	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt tuần từ phủ kháng thể (đề kháng biotin, kháng thể (chuột), đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, đề, chuột). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 2x50test.	Hộp	Hộp 2x50test	2400237ĐKLH/ BYT- HTTB	2	9.586.500	19.173.000	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
3.23	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	387647	Chủng loại: ACCESS BR MONITOR CALIBRATOR Quy cách: Hộp 6x1.5mL	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 6x1.5mL.	Hộp	Hộp 6x1.5mL	2400237ĐKLH/ BYT- HTTB	2	6.851.250	13.702.500	vn0101268476	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM
4	PP2500451766 - Phần IV. Hóa chất đông máu													214.718.490	vn0101877171	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HÀ
4.1	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	0020006300	Chủng loại: HemosIL APTT-SP (liquid), Quy cách: 5x9 mL+5x8 mL/ Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Quy cách đóng gói: Hộp 85ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5x9 mL+5x8 mL/ Hộp	2301393ĐKLH/ BYT- HTTB	8	4.890.900	39.127.200	vn0101877171	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HÀ
4.2	Hóa chất dùng dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy xét nghiệm	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	0009832700	Chủng loại: HemosIL Cleaning agent, Quy cách: 1 x 80 mL/ Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypochlorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng. Quy cách đóng gói: Hộp 80ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1 x 80 mL/ Hộp	230000220/P CBA-HN	4	729.120	2.916.480	vn0101877171	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HÀ

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
4.3	Hóa chất dùng để rửa sạch tên hệ thống máy đồng màu tự động	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đồng màu	00098317 00	Chủng loại: HemosIL Cleaning solution; Quy cách: 1 x 500 mL/Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng để rửa sạch tên hệ thống máy đồng màu tự động. Thành phần Acid clohydric: 100 mmol/L. Dạng lỏng. Quy cách đóng gói: Hộp 500ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1 x 500 mL/Hộp	230000222/P CBA-HN	2	2.310.000	4.620.000	vn01018771 71	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HẠ
4.4	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đồng màu	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm đồng màu	00097576 00	Chủng loại: HemosIL Factor diluent; Quy cách: 1 x 100 mL/Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đồng màu. Dạng lỏng. Quy cách đóng gói: Hộp 100ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1 x 100 mL/Hộp	230000222/P CBA-HN	2	745.500	1.491.000	vn01018771 71	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HẠ
4.5	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đồng màu	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24	00200031 10	Chủng loại: HemosIL Normal Control ASSAYED; Quy cách: 10 x 1 mL/Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đồng màu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatoconplex ở đại đa bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định trong 24 giờ với XN PT, APTT, Fibrinogen, TT. Quy cách đóng gói: Hộp 10ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10 x 1 mL/Hộp	2100384DKL H/BYT-TB-CT	2	2.547.300	5.094.600	vn01018771 71	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HẠ
4.6	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đồng màu	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	00200029 50	Chủng loại: HemosIL RecombiPlasti n 2G; Quy cách: 5 x 8 mL+5 x 8 mL/Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ~ 1,00. Dạng Bột khô và chất đèn pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ở ngày ở 15 độ C trên máy. Quy cách đóng gói: Hộp 80ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5 x 8 mL+5 x 8 mL/Hộp	2300635DKL H/BYT-HITB	8	5.643.120	45.144.960	vn01018771 71	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HẠ
4.7	Hóa chất dùng để rửa tên hệ thống phân tích đồng màu tự động	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đồng màu	00200024 00	Chủng loại: HemosIL Wash-R Emulsion; Quy cách: 1000ml/Bình	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Dạng lỏng, thành phần bao gồm Sodium azide 0.1%. Quy cách đóng gói: Bình 1000ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bình	1000ml/Bình	230002036/P CBA-HN	40	2.415.000	96.600.000	vn01018771 71	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HẠ
4.8	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đồng màu	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24	00200037 00	Chủng loại: HemosIL Calibration plasma; Quy cách: 10 x 1 mL/Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Mỹ	Instrumenta tion Laboratory Company, Mỹ	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đồng màu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố. Quy cách đóng gói: Hộp 10ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10 x 1 mL/Hộp	2100385DKL H/BYT-TB-CT	1	3.596.250	3.596.250	vn01018771 71	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HẠ

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số ĐKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
4.9	Công phân ứng dụng khay dùng cho hệ thống máy đồng mẫu tự động	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đồng mẫu	0006800000	Chủng loại: Rotors; Quy cách: 100 rotor x 20 cuvette (cồng)/ Hộp	Từ năm 2025 trở đi	Tây Ban Nha	Sunrise Technologies SA, Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Công phân ứng dụng trên hệ thống máy đồng mẫu tự động. Dạng nhựa rắn khay tròn chứa 20 công phân ứng. Quy cách đóng gói: Hộp 2000 công. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	100 rotor x 20 cuvette (cồng)/ Hộp	200000262/P CBA-HN	2	8.064.000	16.128.000	vn0101877171	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THANH HÀ
5	PP2500451767 - Phân V. Hoá chất huyết học													853.088.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
5.1	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Hematology control (5DN) Level 1/2/3	315-802V7	Hematology control (5DN) Level 1/2/3	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Máu đông vật có vũ khoẻ mạnh (10m), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 Quy cách đóng gói: Lọ 3ml	Lọ	Lọ 3ml	220001361/P CBB-HN	15	2.500.000	37.500.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
5.2	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	HemoDiL SHX	315-960	HemoDiL SHX	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói: Thùng 20 lít	Thùng	Thùng 20 lít	210000539/P CBA-HN	70	2.961.000	207.270.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
5.3	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	Lysogloblin Diff lyse 3	315-724	Lysogloblin Diff lyse 3	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai	Chai 1 lít	220000338/P CBB-HN	70	3.515.000	246.050.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA
5.4	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	Lysogloblin Diff lyse 5	315-725	Lysogloblin Diff lyse 5	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016. Quy cách đóng gói: Chai 500ml	Chai	Chai 500ml	220000338/P CBB-HN	48	3.271.000	157.008.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ ĐĂNG GIA

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Số DKLH/ Số GPNK	Khối lượng	Đơn giá tương đương (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã định danh	Nhà thầu
5.5	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo các thành phần huyết học trong mẫu	Lysoglobin HGB	315-723	Lysoglobin HGB	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói : Chai 500ml	Chai	Chai 500ml	220000338/P CBB-HN	60	3.271.000	196.260.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA
5.6	Hoà chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Pro-Clean	315-456	Pro-Clean	2025 trở đi	Đức	MTI Diagnostics GmbH	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách đóng gói : Lọ 50ml	Lọ	Lọ 50ml	220003349/P CBA-HN	6	1.500.000	9.000.000	vn0317031173	CÔNG TY TNHH Y TẾ DĂNG GIA
TỔNG CỘNG: 76 khoản														3.076.953.414		

(Bảng chữ: Ba tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm mười bốn đồng./)